UBND TỈNH SƠN LA
SỞ NỘI VỤ

BIỂU CHI TIẾT

Giao cơ cấu ngạch, mã số, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-SNV ngày /3/2020 của Sở Nội vụ)

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	CẤP TỈNH			**125**	**1**	**104**	**2**	**1**	**3**	**1**	**13**
I	**Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường**			**7**		**4**		**1**	**1**		**1**
1	**Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			2		1		1	1		
1.1	Giám đốc	01.003 và tương đương		1					1		
1.2	Phó giám đốc	V.05.02.07 và tương đương	III	1				1			
1.3	Trưởng phòng	V.06.01.02	III			1					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1.4	Phó Trưởng phòng	V.06.01.02	III								
2	**Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**3**		**3**					
2.1	Dữ liệu và Lưu trữ	V.06.01.02	III	1		1					
2.2	Phát triển công nghệ.	V.06.01.02	III	2		2					
3	**Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**2**							1
3.1	Tổ chức nhân sự, hành chính, tổng hợp	01.003	III	1							
3.2	Kế toán	06.032	IV	1							1
3.3	Thủ quỹ	06.035	IV								
3.4	Văn thư- lưu trữ	V.01.02.03	IV								
II	**Trung tâm Quan trắc môi trường**			**4**			**2**		**1**		**1**
1	**Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**					1		

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1.1	Giám đốc	01.003 và tương đương		1					1		
1.2	Phó giám đốc	V.06.05.14	III	1							
2	**Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**1**			2				
2.1	Quan trắc môi trường	V.06.05.14	III	1			1				
2.2	Công nghệ môi trường	V.06.05.14	III				1				
2.3	Phân tích môi trường	V.06.05.14	III								
3	**Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			1							1
3.1	Tổ chức nhân sự, hành chính, tổng hợp	01.003	III								
3.2	Kế toán	06.032	IV	1							1
3.3	Thủ quỹ	06.035	IV								

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
3.4	Văn thư- lưu trữ	V.01.02.03	IV								
III	**Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh**			**9**		**6**			**1**	**1**	**1**
1	**Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**1**			**1**		
1.1	Giám đốc	01.003 và tương đương	III	1					1		
1.2	Phó Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**5**		**5**					
2.1	Bồi thường và Giải phóng mặt bằng	V.06.01.02	III	2		2					
2.2	Quản lý và Phát triển quỹ đất	V.06.01.02	III	2		2					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
2.3	Kỹ thuật và Thông tin đất đai	V.06.01.02; V.06.06.17	III	1		1					
3	**Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**2**						**1**	**1**
3.1	Tổ chức nhân sự, hành chính, tổng hợp	01.003	III	1						1	
3.2	Kế toán	06.032	IV	1							1
3.3	Thủ quỹ	06.035	IV								
3.4	Văn thư- lưu trữ	V.01.02.03	IV								
IV	**Văn phòng Đăng ký đất đai**			105	1	94					10
	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh			**25**	**1**	**23**					**1**
1	**Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**10**	**1**	**9**					
1.1	Giám đốc	01.003 và tương đương		1	1						
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	3		3					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1.3	Trưởng phòng	V.06.01.02	III	3		3					
1.4	Phó trưởng phòng	V.06.01.02	III	3		3					
2	**Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**13**		**13**					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	7		7					
2.2	Thông tin - Lưu trữ ;	V.06.01.02	III	1		1					
2.3	Kỹ thuật địa chính;	V.06.01.02; V.06.06.17	III	5		5					
3	**Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			2		1					1
3.1	Tổ chức nhân sự, hành chính, tổng hợp	01.003	III	1		1					
3.2	Kế toán	06.031	IV	1							1

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
3.3	Thủ quỹ	06.035	IV								
3.4	Văn thư- lưu trữ	V.01.02.03	IV								
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai thành phố Sơn La			**11**		11					
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			2		2					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			9		9					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	9		9					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**										
3.1	Kế toán	06.031									
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Mộc Châu			**11**		**10**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**8**		**8**					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	8		8					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**										
3.1	Kế toán	06.031		1							1

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Vân Hồ			**7**		**6**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**4**		**4**					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	4		4					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.1	Kế toán	06.031		1							1

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Phù Yên			**6**		**5**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**3**		**3**					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	3		3					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.1	Kế toán	06.031		1							1

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Thuận Châu			**6**		**5**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**3**		**3**					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	3		3					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.1	Kế toán	06.031		1							1
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Bắc Yên			**5**		**4**					**1**

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			2		2					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			2		2					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	2		2					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			1							1
3.1	Kế toán	06.031		1							1
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Mai Sơn			**8**		**8**					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			2		2					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			6		6					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	6		6					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**										
3.1	Kế toán	06.031									
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Yên Châu			**5**		**4**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**2**		**2**					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	1		1					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III	1		1					
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.1	Kế toán	06.031		1							1
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Sông Mã			**6**		**5**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**3**		**3**					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	3		3					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.1	Kế toán	06.031		1							1
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Sốp Cộp			**5**		**4**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			2		2					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			2		2					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	2		2					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			1							1
3.1	Kế toán	06.031		1							1
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Quỳnh Nhai			**5**		**5**					
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**3**		**3**					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	3		3					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**										
	Chi nhánh VP đăng ký đất đai huyện Mường La			**5**		**4**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02 và tương đương	III	1		1					
1.2	Phó giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**2**		**2**					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
2.1	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;	V.06.01.02	III	2		2					
2.2	Thông tin - Lưu trữ	V.06.01.02	III								
2.3	Kỹ thuật địa chính	V.06.01.02	III								
3	**VTVL gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.1	Kế toán	06.031		1							1
	CẤP HUYỆN			28		24					4
	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố			**7**		**6**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
1.2	Phó Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**4**		**4**					
2.1	Bồi thường và Giải phóng mặt bằng	V.06.01.02	III	2		2					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
2.2	Quản lý và Phát triển quỹ đất	V.06.01.02	III	1		1					
2.3	Kỹ thuật và Thông tin đất đai	V.06.01.02, V.06.06.18	III IV	1		1					
3	**VTVL gắn với vông việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.2	Kế toán	06.031		1							1
3.3	Thủ quỹ	06.035									
3.4	Văn thư	01.005									
	Trung tâm Phát triển quỹ đất Mộc Châu			**5**		**4**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
1.2	Phó Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**2**		**2**					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
2.1	Bồi thường và Giải phóng mặt bằng	V.06.01.02	III	1		1					
2.2	Quản lý và Phát triển quỹ đất	V.06.01.02	III	1		1					
2.3	Kỹ thuật và Thông tin đất đai	V.06.01.02, V.06.06.18	III IV								
3	**VTVL gắn với vông việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.2	Kế toán	06.031									1
3.3	Thủ quỹ	06.035									
3.4	Văn thư	01.005									
	Trung tâm Phát triển quỹ đất Vân Hồ			**5**		**4**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1.2	Phó Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**2**		**2**					
2.1	Bồi thường và Giải phóng mặt bằng	V.06.01.02	III	1		1					
2.2	Quản lý và Phát triển quỹ đất	V.06.01.02	III	1		1					
2.3	Kỹ thuật và Thông tin đất đai	V.06.01.02, V.06.06.18	III IV								
3	**VTVL gắn với vông việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.2	Kế toán	06.031									1
3.3	Thủ quỹ	06.035									
3.4	Văn thư	01.005									
	Trung tâm Phát triển quỹ đất Phù Yên			**7**		**6**					**1**
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
1.2	Phó Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**4**		**4**					
2.1	Bồi thường và Giải phóng mặt bằng	V.06.01.02	III	1		1					
2.2	Quản lý và Phát triển quỹ đất	V.06.01.02	III	2		2					
2.3	Kỹ thuật và Thông tin đất đai	V.06.01.02, V.06.06.18	III IV	1		1					
3	**VTVL gắn với vông việc hỗ trợ, phục vụ**			**1**							**1**
3.2	Kế toán	06.031		1							1
3.3	Thủ quỹ	06.035									
3.4	Văn thư	01.005									

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thuận Châu			**4**		**4**					
1	**VTVL gắn với công việc lãnh đạo quản lý điều hành**			**2**		**2**					
1.1	Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
1.2	Phó Giám đốc	V.06.01.02	III	1		1					
2	**VTVL gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp**			**2**		**2**					
2.1	Bồi thường và Giải phóng mặt bằng	V.06.01.02	III	1		1					
2.2	Quản lý và Phát triển quỹ đất	V.06.01.02	III	1		1					
2.3	Kỹ thuật và Thông tin đất đai	V.06.01.02, V.06.06.18	III IV								
3	**VTVL gắn với vông việc hỗ trợ, phục vụ**										
3.2	Kế toán	06.031									

STT	Tên đơn vị/ Vị trí việc làm	Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức tối thiểu		Số lượng người làm việc được giao năm 2020	Giao số lượng, cơ cấu năm 2020						
		Mã số CDNN tối thiểu	Hạng CDNN		Địa chính viên		QTVTNMT hạng II (V.06.05.13)	ĐĐBĐV hạng II (V.06.06.16)	Chuyên viên chính 01.002	Chuyên viên 01.003	Kế toán viên 06.031
					ĐCV hạng II (V.06.01.01)	ĐCV hạng III (V.06.01.02)					
3.3	Thủ quỹ	06.035									
3.4	Văn thư	01.005									